

**CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI NGUYỄN VƯƠNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI NGUYỄN VƯƠNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NGUYEN VUONG TRADING AND CONSTRUCTION COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109962291

**3. Ngày thành lập:** 13/04/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 21B phố Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0941012011

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                    | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                           | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                           | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                      | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa (không bao gồm đấu giá)                                                                                                                                                              | 4610     |
| 6.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự | 4649     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 7.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>- Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu;-<br>Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào nhóm nào, sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác. | 4659        |
| 8.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(loại trừ kinh doanh vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4662        |
| 9.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4663(Chính) |
| 10. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh<br>Bán buôn cao su<br>Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)<br>Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4669        |
| 11. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh./                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8299        |
| 12. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7410        |
| 13. | Cửa, xe, bảo gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1610        |
| 14. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1621        |
| 15. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1622        |
| 16. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1629        |
| 17. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2220        |
| 18. | Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2310        |
| 19. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2410        |
| 20. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2511        |
| 21. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2591        |
| 22. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2592        |
| 23. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>(loại trừ sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2599        |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 24. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                          | 7730 |
| 25. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                   | 8121 |
| 26. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                       | 8129 |
| 27. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                   | 8130 |
| 28. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                           | 3100 |
| 29. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                 | 3320 |
| 30. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                       | 4101 |
| 31. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                 | 4102 |
| 32. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                           | 4211 |
| 33. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                            | 4212 |
| 34. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                | 4221 |
| 35. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222 |
| 36. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                      | 4223 |
| 37. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229 |
| 38. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                | 4291 |
| 39. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                         | 4292 |
| 40. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                   | 4293 |
| 41. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299 |
| 42. | Phá dỡ<br>(trừ Nổ mìn, dò mìn và các loại tương tự);                                                                                                                    | 4311 |
| 43. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(trừ Nổ mìn, dò mìn và các loại tương tự);                                                                                                         | 4312 |
| 44. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 45. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 46. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 47. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.500.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Địa chỉ thường trú:

Địa chỉ liên lạc:

Thời gian đăng từ ngày 13/04/2022 đến ngày 13/05/2022

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN MINH VƯƠNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 21/03/1981

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001081027058

Ngày cấp: 22/03/2019

Nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: Số 26B Ngõ 1 Kim Mã, Phường Kim Mã, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 26B Ngõ 1 Kim Mã, Phường Kim Mã, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội